

Chuyên đề 7: Liên từ (Conjunctions)

- ✓ Liên từ được sử dụng phổ biến trong tiếng Anh, có chức năng dùng để liên kết các cụm từ, các câu và các đoạn văn.
- ✓ Liên từ gồm 3 loại: Liên từ kết hợp, liên từ tương quan, liên từ phụ thuộc.

I. Liên từ kết hợp (Coordinating conjunctions)

❖ Chức năng của liên từ kết hợp:

- Nối các từ, cụm từ, mệnh đề trong câu.
- **Lưu ý:** Khi liên từ dùng để nối các từ, thì các từ đó phải cùng từ loại (cùng tính từ, hoặc danh từ, ...).

❖ Có 7 liên từ kết hợp trong tiếng Anh: **FANBOYS**

F	A	N	B	O	Y	S
For	And	Nor	But	Or	Yet	So

a. **For** : Vì

⇒ Chỉ lý do hoặc mục đích.

⇒ Với chức năng là một liên từ, **FOR** đứng ở giữa câu, đứng sau dấu phẩy và sau **FOR** là một mệnh đề.

Eg: They don't go to the movies, **for** it rains cats and dogs.

b. **And** : Và

⇒ Mang tính thêm, bổ sung một đối tượng hay vấn đề.

Eg: I like eating sausage, ice-cream **and** fruits.

c. **Nor** : Cũng không

⇒ Dùng trong câu phủ định.

⇒ Chức năng: bổ sung ý phủ định cho câu.

⇒ **Chú ý:** Với vai trò là một liên từ kết hợp, **NOR** ít khi được sử dụng. Nó được dùng nhiều với vai trò là liên từ tương quan khi kết hợp với "**Neither**").

Eg: I won't be there on Monday **nor** Tuesday.

d. **But** : nhưng

⇒ Mang tính đối lập, trái ngược, ngược nghĩa.

Eg: We tried to do it **but** we couldn't.

e. **Or** : hoặc

⇒ Mang tính lựa chọn.

Eg: Is it right **or** wrong?

f. **Yet** : nhưng

⇒ Mang nghĩa trái ngược, đối lập, giống như **BUT**.

Eg: He worked hard, **yet** he failed.

g. **So** : Vì vậy

⇒ Biểu thị kết quả, ảnh hưởng của hành động ở vế trước đã đề cập tới.

Eg: The shops were closed, **so** I didn't get any milk.

II. Liên từ tương quan (Correlative conjunctions)

❖ Chức năng của liên từ tương quan:

- Nói các từ, cụm từ, mệnh đề cùng bản chất (giống như chức năng của liên từ kết hợp).
- Liên từ tương quan luôn đi thành đôi, và không thể tách rời nhau.

❖ Các cặp liên từ tương quan thường gặp:

a. **Both ... and** : Cả ... và

⇒ Mang tính lựa chọn kép.

Eg: He speaks **both** English **and** French.

b. **Not only ... but also** : Không những ... mà còn

⇒ Mang tính lựa chọn kép.

Eg: You are **not only** intelligent **but also** modest.

 **Chú ý:** Trong câu dùng :

Both ... and hoặc Not only ... but also

⇒ **Động từ chia số nhiều.**

c. **Either ... or** : Hoặc cái này, hoặc cái kia

⇒ Mang tính lựa chọn.

Eg: You can **either** write **or** phone to request a copy.

d. Neither ... nor : *Không ..., cũng không ...*

⇒ *Mang tính phủ định kép.*

Eg: He **neither** knows **nor** cares what happened.

Chú ý: Trong câu dùng:

Neither ... nor hoặc Either ... or

⇒ *Động từ chia theo chủ ngữ gần nó nhất.*

❖ Ngoài ra còn một số cặp liên từ tương quan:

e. as ... as : *trong câu so sánh ngang bằng*

as + adj/adv + as

Eg: He is **as** tall **as** you.

He doesn't play half **as** well **as** his sister.

f. Such ... that và so ... that

So + adj/adv + that

So + adj + (a/an) + N + that

Such + (a/an) + adj + N + that

Eg: He was **so** ill **that** we had to send for a doctor.

It was **such** a boring speech **that** I fell asleep.

g. Scarcely ... when = Hardly ... when

= Barely ... when = No sooner ... than

⇒ *vừa mới ... thì ...*

⇒ *Chỉ áp dụng trong thì hiện tại và quá khứ. Không sử dụng được trong tương lai.*

Eg: I had **scarcely** walked in the door **when** I got the call and had to run right back out again.

No sooner had we started out for California **than** it started to rain.

h. as many ... as : *nhiều*

Eg: They try to interview **as many** candidates **as** possible.

i. would rather ... than : thích cái gì hơn cái gì

Eg: She'd **rather** play the drums **than** sing.

III. Liên từ phụ thuộc (Subordinating conjunctions)

❖ Chức năng liên từ phụ thuộc:

- Dùng để nối 2 mệnh đề trong câu với nhau, trong đó có một mệnh đề chính và một mệnh đề phụ thuộc (mệnh đề chứa liên từ).
- Liên hệ phụ thuộc dùng để thiết lập mối quan hệ giữa 2 mệnh đề trong câu. Mối quan hệ nguyên nhân – kết quả, quan hệ điều kiện hoặc quan hệ trái ngược nhau về logic.

❖ Các liên từ phụ thuộc thường gặp :

a. After : sau khi

Before: trước khi

⇒ Dùng để diễn tả thời gian.

Eg: I went immediately **after** I had received the information.

b. Although = Though = Even though : mặc dù

⇒ Dùng để diễn tả 2 hành động trái ngược nhau về mặt logic.

Eg: We decided to go, **though** it was late.

⇒ **Chú ý**: Sau “**Although, though, even though, despite the fact that, in spite of the fact that**” là mệnh đề.

Sau “**despite / in spite of**” là **V-ing/danh từ**.

Eg: They had a wonderful holiday, **despite** the bad weather.

c. + As : khi = **When**

⇒ Diễn tả 2 hành động cùng xảy ra.

Eg: I watched her **as** she combed her hair.

+ **As**: bởi vì = **because**

⇒ Diễn tả nguyên nhân.

Eg: I left a message **as** you weren't there.

d. As long as : miễn là, chừng nào mà

⇒ Diễn tả điều kiện.

Eg: We can play, **as long as** it doesn't rain.

e. **As soon as = Once**: ngay sau khi

⇒ Diễn tả quan hệ thời gian.

Eg: He left **as soon as** he heard the news.

f. **Since = Because** : bởi vì

⇒ Diễn tả nguyên nhân, lý do.

Eg: We can't buy a new car **since** we have no money.

⇒ Sau "Since và Because" là mệnh đề.

⇒ Cần phân biệt Since (diễn tả nguyên nhân) và Since (trong thì hiện tại hoàn thành).

Eg: We haven't seen him **since** he married.

g. **Even if**: Kể cả khi, dù là

⇒ Diễn tả điều kiện giả định.

Eg: I'll get there, **even if** I have to walk all the way.

h. **If**: Nếu

Unless: Nếu không, trừ phi

⇒ Diễn tả điều kiện.

Eg: Come at 8 o'clock **unless** I phone.

You'll fail in French **unless** you work harder.

= You'll fail in French **if** you do **not** work harder.

i. **Now that** : Bởi vì

⇒ Diễn tả nguyên nhân. (Đang diễn ra hoặc vừa diễn ra)

Eg: She's ready to start cooking, **now that** she's prepared all the food.

j. **So that = In order that** : để

⇒ Diễn tả mục đích.

Eg: I study hard **so that/in order that** I can pass the exam.

k. **Until**: cho tới khi

⇒ Diễn tả quan hệ thời gian, thường dùng trong câu phủ định.

Eg: His baby didn't walk **until** he was 18 months old

l. When : khi

⇒ Diễn tả quan hệ thời gian.

Eg: It was raining **when** we arrived.

m. + While: trong khi

⇒ Diễn tả quan hệ thời gian.

Eg: He fell asleep **while** he was doing his homework.

+ While = Whereas: nhưng, trong khi

⇒ Diễn tả quan hệ tương phản, trái ngược nhau.

Eg: The hat is red, **while** the shoes are black.

n. In case = In the event that: trong trường hợp, phòng khi

⇒ Diễn tả giả định về một hành động có thể xảy ra trong tương lai.

Eg: I'll draw a map for you **in case** you can't find our house.

o. Whether: được hay không

⇒ Diễn tả sự lựa chọn.

Eg: I don't know **whether** I will be able to come.

p. How: như thế nào

⇒ Diễn tả phương tiện, cách thức.

Eg: I don't know **how** to make this cake.

q. Than: hơn

⇒ Diễn đạt sự so sánh.

Eg: She is a better player **than** she was last year.

r. "That" trong "So... that": quá đến nỗi mà.

⇒ Dùng trong mệnh đề lí do hay mục đích.

Eg: Olivia is **so** happy **that** it's summer again.

s. Where : nơi mà

⇒ Diễn tả nơi chốn.

Eg: We went to the bar **where** there most shade.

t. Lest: để ... không, để ... khỏi

Eg: He ran away **lest** he should be seen.

u. As if = As though : *cứ như thể là*

⇒ *Diễn tả giả định.*

Eg: He behaved **as if** nothing had happened.

IV. Trạng từ nối (Conjunctive Adverbs)

❖ Trạng từ nối là trạng từ với chức năng giống như liên từ kết hợp.

-Trạng từ nối thường liên kết các mệnh đề độc lập.

-Trạng từ nối thường đi sau bởi dấu chấm phẩy, và đi trước dấu phẩy.

Eg: You must do your homework; **otherwise**, you might get a bad grade.

❖ Các trạng từ nối thường gặp.

a. Instead : *thay vì*

Eg: He didn't reply. **Instead**, he turned on his heel and left the room.

b. Later : *sau đó*

Eg: She graduated in 2005. **Later** she became a teacher.

c. Moreover : *hơn thế nữa*

Eg: The new professor is smart and, **moreover**, he is incredibly handsome.

d. Nevertheless : *Tuy nhiên*

Eg: There is little chance that we will succeed in changing the law. **Nevertheless**, it is important that we try.

e. Otherwise : *Ngoài ra*

Eg: My parents lent me the money. **Otherwise**, I couldn't have afforded the trip.

f. Still : *Mặc dù vậy, tuy nhiên*

Eg: The weather was cold and wet. **Still**, we had a great time.

g. Therefore : *do đó*

Eg: We were unable to get funding, **therefore**, we had to abandon the project.

h. Thus : *Do đó, vì vậy*

Eg: We don't own the building. **Thus**, it would be impossible for us to make any major changes to it.

i. **Accordingly** : *do đó, vì vậy*

Eg: The cost of materials rose sharply last year. **Accordingly**, we were forced to increase our prices.

j. **Also** : *Cũng, cả, ngoài ra*

Eg: She speaks French and German and **also** a little Russian.

k. **Besides** : *Hơn nữa, vả lại*

Eg: + I didn't eat anything at the restaurant because I was not hungry - and **besides**, I don't like Italian food.

+ I can't go now, I am too busy. **Besides**, my passport is out of date.

l. **Consequently** : *do đó, vì vậy, cho nên*

Eg: Mary needed to be home early. **Consequently**, she left work at 3 p.m.

m. **Finally** : *Cuối cùng*

Eg: Firstly, ...

Secondly, ...

... **Finally**, ...

n. **Furthermore** : *Hơn thế nữa*

Eg: He said he hadn't discussed the matter with her. **Furthermore**, he hadn't even contacted her.

o. **However** : *tuy nhiên*

Eg: We thought the figures were correct. **However**, we have now discovered some errors.

p. **Indeed** : *Quả thực*

Eg: I don't mind at all. **Indeed**, I would be delighted to help.